

Số: /QyĐ-CDN

Bạc Liêu, ngày tháng năm 2019

## **QUY ĐỊNH**

### **Chế độ làm việc của nhà giáo giáo dục nghề nghiệp, cán bộ quản lý tham gia giảng dạy**

Căn cứ Quyết định số 188/1999/QĐ-TTg ngày 17/9/1999 của Thủ tướng Chính phủ về chế độ tuần làm việc 40 giờ;

Căn cứ Quyết định số 1396/QĐ-BLĐTBXH ngày 05/11/2010 của Bộ trưởng Bộ Lao động Thương binh và Xã hội về việc thành lập trường Cao đẳng nghề Bạc Liêu;

Căn cứ Thông tư số 34/2018/TT-BLĐTBXH ngày 26/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh & Xã hội sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư số 42/2015/TT-BLĐTBXH ngày 20 tháng 10 năm 2015 quy định về đào tạo trình độ sơ cấp, Thông tư số 43/2015/TT-BLĐTBXH ngày 20 tháng 10 năm 2015 quy định về đào tạo thường xuyên, Thông tư số 07/2017/TT-BLĐTBXH ngày 10 tháng 3 năm 2017 quy định chế độ làm việc của nhà giáo giáo dục nghề nghiệp, Thông tư số 08/2017/TT-BLĐTBXH ngày 10 tháng 3 năm 2017 quy định chuẩn về chuyên môn, nghiệp vụ đối với nhà giáo giáo dục nghề nghiệp, Thông tư số 10/2017/TT-BLĐTBXH ngày 13 tháng 3 năm 2017 quy định về mẫu bằng tốt nghiệp trung cấp, cao đẳng; việc in, quản lý, cấp phát, thu hồi, hủy bỏ bằng tốt nghiệp trung cấp, cao đẳng và Thông tư số 31/2017/TT-BLĐTBXH ngày 28 tháng 12 năm 2017 quy định về đào tạo trình độ cao đẳng, trung cấp, sơ cấp theo hình thức đào tạo vừa làm vừa học;

Căn cứ Thông tư số 07/2017/TT- BLĐTBXH, ngày 10/3/2017 của Bộ Lao động Thương binh và Xã hội Quy định chế độ làm việc của nhà giáo giáo dục nghề nghiệp;

Căn cứ Thông tư số 36/2017/TT- BLĐTBXH, ngày 29/12/2017 của Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội về Ban hành Danh mục ngành, nghề học nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng.

Căn cứ Quyết định số 51/2012/QĐ-TTg, ngày 16 tháng 11 năm 2012, của Thủ tướng Chính phủ quy định về chế độ đối với nhà giáo thể dục thể thao;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 53/2011/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BQP-BTC, ngày 15/11/2011 của Liên Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội, Bộ Quốc phòng và Bộ Tài chính về chế độ bồi dưỡng và chế độ trang phục đối với nhà giáo giáo dục QP-AN;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 01/2006/TTLT-BGDĐT - BNV-BTC của Liên Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội và Bộ Tài chính về chế độ phụ cấp ưu đãi đối với nhà giáo trực tiếp giảng dạy;

Căn cứ Quyết định số 13/2013/QĐ-TTg ngày 06/02/2013 của Thủ tướng Chính phủ ban hành về chế độ, chính sách đối với cán bộ Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí

Minh, Hội Sinh viên Việt Nam, Hội Liên hiệp Thanh niên Việt Nam trong các cơ sở giáo dục và cơ sở dạy nghề;

Căn cứ Quyết định số 11A/QĐ-CĐN ngày 01/02/2018 của Hiệu trưởng trường Cao đẳng nghề Bạc Liêu về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Cao đẳng nghề Bạc Liêu;

Xét đề nghị của Trường phòng Đào tạo,

**Hiệu trưởng trường Cao đẳng nghề Bạc Liêu ban hành Quy định chế độ làm việc của nhà giáo giáo dục nghề nghiệp, cán bộ quản lý tham gia giảng dạy như sau:**

## **Chương I** **QUY ĐỊNH CHUNG**

### **Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

Quy định chế độ giảng dạy, công tác của nhà giáo, cán bộ quản lý tham gia giảng dạy ở trường Cao đẳng nghề Bạc Liêu.

### **Điều 2. Đối tượng áp dụng**

Nhà giáo cơ hữu (biên chế hoặc hợp đồng có thời hạn từ 12 tháng trở lên) trực tiếp giảng dạy; cán bộ làm công tác quản lý, chuyên viên, cán sự và nhân viên có tham gia giảng dạy, công tác ở trường Cao đẳng nghề Bạc Liêu. (trừ trường hợp nhà giáo, cán bộ, viên chức có thỏa thuận riêng trong hợp đồng lao động)

### **Điều 3. Quy định về thời gian giảng dạy, quy đổi thời gian giảng dạy, tiêu chuẩn giờ giảng, quy mô lớp**

1. Thời gian giảng dạy, quy đổi thời gian giảng dạy
  - a) Thời gian giảng dạy trong kế hoạch đào tạo được tính bằng giờ;
  - b) Một giờ dạy lý thuyết là 45 phút được tính bằng 1 giờ chuẩn;
  - c) Một giờ dạy tích hợp (kết hợp cả lý thuyết và thực hành) là 60 phút được tính bằng 1 giờ chuẩn;
  - d) Một giờ dạy thực hành là 60 phút được tính bằng 1 giờ chuẩn.
2. Tiêu chuẩn giờ giảng là số giờ chuẩn định mức cho mỗi nhà giáo phải giảng dạy, được quy định theo năm học hoặc tuần làm việc.
3. Lớp học lý thuyết không quá 35 học sinh, sinh viên. Lớp học thực hành không quá 18 học sinh, sinh viên. Trường hợp nếu lớp học có số HSSV quá nhiều hay quá ít so với lớp tiêu chuẩn thì được nhân hệ số theo quy định tại Bảng 1 và 2 khoản 8 Điều 7 của Quy định này.
4. Lớp chủ nhiệm không quá 35 học sinh, sinh viên và không ít hơn 18 học sinh, sinh viên. Trường hợp chủ nhiệm **nhiều** lớp; lớp chủ nhiệm có số HSSV quá nhiều hay quá ít so với lớp tiêu chuẩn thì được nhân hệ số theo quy định tại Bảng 3 khoản 1 Điều 9 của Quy định này.

## **Chương II** **CHẾ ĐỘ LÀM VIỆC CỦA NHÀ GIÁO GIẢNG DẠY** **TRÌNH ĐỘ CAO ĐẲNG, TRUNG CẤP, SƠ CẤP VÀ TRÌNH ĐỘ KHÁC**

### **Điều 4. Nhiệm vụ giảng dạy**

1. Nội dung công tác giảng dạy, bao gồm:

a) Chuẩn bị giảng dạy: soạn giáo án, lập đề cương bài giảng, chuẩn bị tài liệu, trang thiết bị phục vụ cho việc giảng dạy mô đun, môn học được phân công giảng dạy;

b) Giảng dạy mô đun, môn học được phân công theo kế hoạch và quy định của chương trình;

c) Hướng dẫn thực tập, thực tập kết hợp với lao động sản xuất; luyện thi cho học sinh, sinh viên giỏi nghề tham gia Hội thi tay nghề các cấp;

d) Đánh giá kết quả học tập của học sinh, sinh viên: soạn đề thi, kiểm tra; coi thi, kiểm tra, đánh giá kết quả; chấm thi tuyển sinh, chấm thi tốt nghiệp; đánh giá kết quả nghiên cứu của sinh viên;

đ) Biên soạn giáo trình, tài liệu giảng dạy. Góp ý kiến xây dựng chương trình, nội dung môn học, mô-đun được phân công giảng dạy;

e) Tham gia thiết kế, xây dựng phòng học chuyên môn; thiết kế, cải tiến, tự làm đồ dùng, trang thiết bị dạy nghề.

2. Tổ chức các hoạt động giáo dục và rèn luyện học sinh, sinh viên.

3. Học tập, bồi dưỡng nâng cao trình độ; dự giờ, trao đổi kinh nghiệm, cải tiến phương pháp giảng dạy; tham gia các hoạt động chuyên môn, nghiệp vụ.

4. Tham gia bồi dưỡng nhà giáo theo yêu cầu phát triển chuyên môn, nghiệp vụ của trường, khoa, bộ môn.

5. Nghiên cứu khoa học, ứng dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật hoặc sáng kiến, cải tiến kỹ thuật vào dạy nghề và thực tiễn sản xuất. Hướng dẫn sinh viên tham gia các hoạt động nghiên cứu khoa học.

6. Tham gia quản lý công tác đào tạo.

7. Thực hiện các nhiệm vụ khác theo quy định và yêu cầu của nhà trường.

## **Điều 5. Thời gian làm việc, thời gian nghỉ hàng năm**

1. Thời gian làm việc:

1.1. Đối với nhà giáo dạy trình độ cao đẳng, trung cấp là **44 tuần/năm học**.

Trong đó:

a) Thực hiện công tác giảng dạy và giáo dục học sinh, sinh viên: 32 tuần đối với nhà giáo dạy trình độ cao đẳng; 36 tuần đối với nhà giáo dạy trình độ trung cấp.

b) Học tập, bồi dưỡng chuẩn hóa và nâng cao, nghiên cứu khoa học: 08 tuần đối với nhà giáo dạy trình độ cao đẳng; 04 tuần đối với nhà giáo dạy trình độ trung cấp.

c) Thực tập tại doanh nghiệp hoặc cơ quan chuyên môn (đi thực tế): 04 tuần.

1.2. Đối với nhà giáo dạy trình độ sơ cấp là **46 tuần/năm học**.

Trong đó:

a) Thực hiện công tác giảng dạy và giáo dục học viên: 42 tuần

b) Học tập, bồi dưỡng chuẩn hóa, bồi dưỡng nâng cao; dự giờ, trao đổi kinh nghiệm giảng dạy; tham gia các hoạt động chuyên môn, nghiệp vụ: 02 tuần.

c) Thực tập tại doanh nghiệp hoặc cơ quan chuyên môn: 02 tuần.

*Trường hợp nhà giáo dạy trình độ cao đẳng, trung cấp sử dụng không hết thời gian 8 tuần để học tập, bồi dưỡng chuẩn hóa, bồi dưỡng nâng cao, nghiên cứu khoa học; nhà giáo dạy trình độ sơ cấp sử dụng không hết thời gian 2 tuần để Học tập, bồi dưỡng chuẩn hóa, bồi dưỡng nâng cao; dự giờ, trao đổi kinh nghiệm giảng dạy; tham gia các hoạt động chuyên môn, nghiệp vụ theo quy định thì nhà trường quy đổi thời gian còn lại*

chuyển sang làm công tác giảng dạy hoặc thực hiện các nhiệm vụ khác do Hiệu trưởng giao. Số giờ quy đổi được tính thêm vào định mức giờ giảng trong năm học của nhà giáo. Tính số giờ quy đổi theo tỷ lệ tương ứng giữa thời gian không sử dụng để học tập, bồi dưỡng chuẩn hóa, bồi dưỡng nâng cao, nghiên cứu khoa học với thời gian thực hiện công tác giảng dạy và giáo dục học viên, học sinh, sinh viên là 14 giờ/1 tuần. Trường hợp nhà giáo tham gia các khóa học tập, bồi dưỡng chuẩn hóa, bồi dưỡng nâng cao vượt quá quy định thì được giảm 14 giờ/1 tuần học tập, bồi dưỡng;

Nhà giáo có thể sử dụng thời gian Thực tập tại doanh nghiệp hoặc cơ quan chuyên môn (giờ đi thực tế) vào việc biên soạn, điều chỉnh chương trình, giáo trình từ năm học 2019 - 2020 cho đến khi có quy định mới. Giờ đi thực tế không quy đổi sang giờ giảng của năm học.

Không áp dụng thời gian học tập, bồi dưỡng nâng cao trình độ, nghiên cứu khoa học đối với: Ban giám hiệu, Cán bộ Trưởng, phó phòng, khoa, trung tâm; Bí thư, phó bí thư Chi bộ, Đoàn Thanh niên; Chủ tịch, phó chủ tịch công đoàn trường. Tuy nhiên vẫn phải có đề tài khoa học, sáng kiến, giải pháp công tác khi xét danh hiệu thi đua.

Nhà giáo đăng ký các công việc sẽ thực hiện với khoa; Phòng đào tạo tổng hợp để làm cơ sở kiểm tra, đánh giá mức độ hoàn thành vào cuối năm học.

2. Thời gian nghỉ hằng năm và chế độ nghỉ:

a) Nhà giáo hoàn thành nhiệm vụ được giao, được nghỉ 8 tuần bao gồm: nghỉ hè, nghỉ tết, nghỉ các ngày lễ...

b) Cán bộ quản lý có tham gia giảng dạy, hoàn thành nhiệm vụ chuyên môn và tiêu chuẩn giờ giảng được nghỉ phép năm, nghỉ lễ, tết theo quy định.

c) Căn cứ kế hoạch năm học và điều kiện cụ thể của trường, Hiệu trưởng bố trí thời gian nghỉ phép năm, nghỉ lễ, tết vào thời gian thích hợp;

d) Thời gian nghỉ hè, nghỉ tết, nghỉ các ngày lễ được hưởng nguyên lương và phụ cấp (nếu có) và chế độ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế theo quy định.

## **Điều 6. Định mức giờ giảng của nhà giáo, cán bộ quản lý**

1. Định mức giờ giảng của nhà giáo:

a) Nhà giáo dạy trình độ cao đẳng: 450 giờ/năm;

b) Nhà giáo dạy trình độ trung cấp: 510 giờ/năm;

c) Nhà giáo dạy trình độ sơ cấp: 580 giờ/năm;

d) Nhà giáo hợp đồng dạy lái xe ô tô: thực hiện định mức giờ theo hợp đồng;

đ) Nhà giáo dạy nhiều cấp trình độ trong năm: định mức giờ ở cấp cao nhất

2. Tiêu chuẩn giờ giảng tối thiểu cho cán bộ quản lý, viên chức các phòng, ban chuyên môn, nghiệp vụ về đào tạo; quản lý học viên, học sinh, sinh viên; khảo thí và bảo đảm chất lượng tham gia giảng dạy trong năm học được quy định như sau:

a) Hiệu trưởng: 45 giờ/năm;

b) Phó Hiệu trưởng: 60 giờ/năm;

c) Trưởng phòng và giám đốc trung tâm: 90 giờ/năm;

d) Phó trưởng phòng và phó giám đốc trung tâm: 105 giờ/năm;

đ) Viên chức các phòng, ban chuyên môn, nghiệp vụ về đào tạo; quản lý học viên, học sinh, sinh viên; khảo thí và bảo đảm chất lượng: 120 giờ/năm.

## **Điều 7. Quy đổi các hoạt động chuyên môn khác ra giờ chuẩn**

### **1. Giảng dạy:**

a) Giảng dạy song song nhiều lớp cùng chương trình, trình độ, từ lớp thứ 3 trở đi; 1 giờ lý thuyết được tính bằng 0,75 giờ chuẩn;

b) Giảng dạy, hướng dẫn, bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ cho nhà giáo khác trong trường: 1 giờ được tính bằng 1,5 giờ chuẩn;

c) Đối với nhà giáo giáo dục quốc phòng, giáo dục thể chất, thời gian làm công tác phong trào hoặc huấn luyện thể dục, thể thao cho đội thi đấu, cho cán bộ, nhà giáo của trường được tính là thời gian giảng dạy.

### **2. Soạn đề, coi và chấm kiểm tra học kỳ, kết thúc mô đun, môn học:**

#### **2.1. Soạn đề kiểm tra:**

a) Một đề kiểm tra viết tự luận kèm theo đáp án được tính bằng 1 giờ chuẩn;

b) Một đề kiểm tra trắc nghiệm kèm theo đáp án được tính bằng 1,5 giờ chuẩn;

c) Một đề kiểm tra vấn đáp kèm theo đáp án được tính bằng 0,25 giờ chuẩn;

d) Một đề kiểm tra thực hành kèm theo đáp án được tính bằng 0,5 giờ chuẩn.

#### **2.2. Coi kiểm tra: 1 giờ coi kiểm tra được tính bằng 0,3 giờ chuẩn.**

Riêng phục vụ thi mô tô không tính vào giờ giảng, nếu làm vào ngày thứ bảy, chủ nhật thì sẽ được bố trí nghỉ bù một ngày khác trong tuần.

#### **2.3. Chấm kiểm tra:**

a) Kiểm tra viết tự luận, kiểm tra trắc nghiệm: 0,1 giờ chuẩn/bài;

b) Kiểm tra vấn đáp, kiểm tra thực hành: 0,2 giờ chuẩn/học sinh, sinh viên.

### **3. Soạn đề thi, coi thi, chấm thi tốt nghiệp**

#### **3.1. Soạn đề thi:**

a) Một đề thi viết tự luận kèm theo đáp án được tính bằng 2 giờ chuẩn;

b) Một đề thi trắc nghiệm kèm theo đáp án được tính bằng 2,5 giờ chuẩn;

c) Một đề thi vấn đáp kèm theo đáp án được tính bằng 0,5 giờ chuẩn;

d) Một đề thi thực hành kèm theo đáp án được tính bằng 1,5 giờ chuẩn.

#### **3.2. Coi thi: 1 giờ coi thi được tính bằng 0,5 giờ chuẩn.**

#### **3.3. Chấm thi:**

a) Thi viết tự luận, thi trắc nghiệm: 0,2 giờ chuẩn/bài;

b) Thi vấn đáp, thi thực hành: 0,4 giờ chuẩn/học sinh, sinh viên.

### **4. Hướng dẫn thực tập:**

a) Thực tập thi (mô tô) trên máy tính; thực tập kết hợp với lao động sản xuất: 1 ngày làm việc (8 giờ) được tính bằng 2,5 giờ chuẩn.

b) Học sinh, sinh viên thực tập tốt nghiệp, thực tập sản xuất do giáo viên trực tiếp liên hệ, theo dõi quản lý tại doanh nghiệp được tính 20 giờ chuẩn/ lớp; Trường hợp có quy định giờ hướng dẫn lý thuyết tại xưởng trường thì giờ lý thuyết được tính như giờ giảng dạy.

c) Hướng dẫn viết tiểu luận được tính 2,5 giờ/ngày nhưng không vượt quá 70 giờ/lớp.

d) Thời gian luyện thi cho học sinh, sinh viên tham gia Hội thi tay nghề các cấp: 01 giờ luyện tập được tính bằng 1,5 giờ chuẩn.

## 5. Quy đổi các hoạt động chuyên môn, nghiệp vụ khác quy ra giờ chuẩn hoặc quy ra tiền:

a) Nhà giáo, cán bộ quản lý tham gia Tổ biên soạn, điều chỉnh chương trình đào tạo: phần chương trình khung được tính 5 giờ (tương đương 25 giờ/CT), phần chương trình chi tiết được tính 10 giờ (tương đương 50 giờ/CT).

b) Mỗi thành viên tham gia Hội đồng thẩm định, nghiệm thu chương trình, giáo trình... được tính 6 giờ/một chương trình, 3 giờ/một giáo trình; 2 giờ/một đề tài, sáng kiến kinh nghiệm, hay nghiệm thu thiết bị dạy nghề tự làm.

c) Khi biên soạn hoàn chỉnh giáo trình, tài liệu giảng dạy dùng trong nhà trường được Hội đồng thẩm định của trường đánh giá đạt yêu cầu thì **1 giờ giảng dạy** của giáo trình tác giả được tính **bằng 2 giờ chuẩn**. Khi chỉnh sửa giáo trình, tài liệu giảng dạy **1 giờ giảng dạy** của giáo trình tác giả được tính **bằng 1/2 giờ chuẩn** (số giờ này chỉ được tính vào giờ nghiên cứu khoa học, giờ đi thực tế, không sử dụng để tính tăng giờ, nếu còn dư thì chuyển sang tính vào năm tiếp theo).

d) Mỗi thành viên tham gia hội đồng thi tốt nghiệp, hội đồng kiểm tra được chi bồi dưỡng theo quy chế chi tiêu nội bộ.

đ) Nhà giáo tham gia hoạt động giám sát quản lý các dự án xây dựng cơ bản do nhà trường giao được tính **10 giờ/tháng**.

e) Cán bộ, giáo viên tham gia đội phòng cháy chữa cháy được tính thù lao theo quy chế phòng cháy chữa cháy của đơn vị.

g) Thời gian thực hiện các công việc khác như: sửa chữa, cải tiến, làm các đồ dùng, thiết bị dạy nghề hoặc **tham gia luyện thi Hội giảng, Hội thi văn nghệ, thể dục thể thao các cấp, ...** Hiệu trưởng căn cứ điều kiện cụ thể quy đổi ra số giờ chuẩn và chỉ được tính vào giờ nghiên cứu khoa học, giờ đi thực tế, không sử dụng để tính tăng giờ, nếu còn dư thì chuyển sang tính vào năm tiếp theo.

8. Trường hợp ghép lớp hoặc sĩ số nhiều hay ít hơn lớp tiêu chuẩn thì tính hệ số cho lớp này như sau:

Bảng 1			Bảng 2		
TT	Sĩ số lớp lý thuyết (SS <sub>LT</sub> )	Hệ số	TT	Sĩ số lớp thực hành(SS <sub>TH</sub> )	Hệ số
1	SS <sub>LT</sub> < 36	1,0	1	SS <sub>TH</sub> ≤ 05	0,7
2	36 ≤ SS <sub>LT</sub> ≤ 50	1,2	2	06 ≤ SS <sub>TH</sub> ≤ 10	0,8
3	51 ≤ SS <sub>LT</sub> ≤ 70	1,3	3	11 ≤ SS <sub>TH</sub> ≤ 15	0,9
4	Dạy mô tô 71 ≤ SS <sub>LT</sub> ≤ 90	1,3	4	16 ≤ SS <sub>TH</sub> ≤ 20	1,0
5	Dạy mô tô 91 ≤ SS <sub>LT</sub> ≤ 110	1,4	5	21 ≤ SS <sub>TH</sub> ≤ 25	1,1
6	Dạy mô tô 110 < SS <sub>LT</sub> ≤ 130	1,5	6	26 ≤ SS <sub>TH</sub> ≤ 30	1,2
			7	31 ≤ SS <sub>TH</sub> ≤ 35	1,4

a) Đối với các lớp học lý thuyết nghề, thực hành GDTC, GDQPAN, lý thuyết và thực hành mô tô thì hệ số ghép lớp thực hiện theo bảng 1; Các lớp học lý thuyết chuyên môn nghề nghiệp trên 50 HSSV phải chia lớp.

b) Đối với các lớp học thực hành nghề thì hệ số ghép lớp thực hiện theo bảng 2; Các lớp học thực hành nghề nghiệp từ 36 HSSV phải chia lớp.

c) Đối với các lớp học lái xe ô tô áp dụng theo Thông tư số 12/2017/TT-BGTVT của Bộ Giao thông vận tải Quy định về đào tạo, sát hạch, cấp giấy phép lái xe cơ giới đường bộ.

### **Điều 8. Chế độ dạy thêm giờ**

1. Trong năm học, nhà giáo hoàn thành các nhiệm vụ được giao, nếu số giờ giảng dạy vượt tiêu chuẩn giờ giảng quy định thì được tính là dạy thêm giờ; Số giờ dạy thêm ngoài định mức không vượt quá 200 giờ giảng.

2. Số giờ dạy thêm của cán bộ quản lý, viên chức các phòng, ban chuyên môn, nghiệp vụ về đào tạo; quản lý học viên, học sinh, sinh viên; khảo thí và bảo đảm chất lượng trong 1 năm học không được vượt quá 50% số giờ định mức cho mỗi chức danh; ngoại trừ môn học, mô đun thiếu giáo viên thì cán bộ, viên chức được phân công giảng dạy nhưng số giờ vượt không quá 200 giờ trong năm học.

3. Việc trả tiền dạy thêm giờ, Hiệu trưởng căn cứ theo thực tế nguồn kinh phí của trường, Quy chế chi tiêu nội bộ và quy định hiện hành để quyết định mức chi trả.

4. Các lớp giảng dạy ngắn hạn, giảng dạy theo hợp đồng đều quy ra giờ chuẩn để tính trả giờ định mức. Trường hợp đặc thù khác thì thanh toán theo nguyên tắc lấy thu bù chi trên cơ sở dự toán chi phí được Hiệu trưởng duyệt.

**Điều 9. Chế độ giảm giờ giảng trong năm học** (không áp dụng cho cán bộ quản lý và chuyên viên các phòng, ban)

1. Nhà giáo làm công tác quản lý:

a) Nhà giáo chủ nhiệm lớp được giảm 15% giờ định mức. Cụ thể như sau:

<b>Bảng 3</b>					
<b>TT</b>	<b>Sĩ số lớp chủ nhiệm (L<sub>CN</sub>)</b>	<b>Hệ số</b>	<b>TT</b>	<b>Sĩ số lớp chủ nhiệm (L<sub>CN</sub>)</b>	<b>Hệ số</b>
<b>1</b>	<b>Chủ nhiệm 1 lớp (L<sub>CN-1</sub>)</b>		<b>2.</b>	<b>Chủ nhiệm nhiều lớp (L<sub>CN</sub>)</b>	
1.1	$10 \leq L_{CN-1}$	0,8	2.1	Sĩ số các lớp: $L_{CN} \leq 15$	1,0
1.2	$11 \leq L_{CN-1} \leq 15$	0,9	2.2	Sĩ số các lớp: $16 \leq L_{CN} \leq 35$	1,3
1.3	$16 \leq L_{CN-1} \leq 35$	1,0	2.3	Sĩ số các lớp: $36 \leq L_{CN} \leq 50$	1,5
1.4	$36 \leq L_{CN-1} \leq 50$	1,3	2.4	Sĩ số các lớp: $L_{CN} > 50$	1,7
1.5	$L_{CN-1} > 50$	1,5			

b) Nhà giáo kiêm phụ trách thư viện được giảm 15% giờ định mức;

c) Nhà giáo kiêm tổ trưởng bộ môn giảm 15% giờ định mức; tổ phó bộ môn giảm 10% giờ định mức nếu tổ phó làm nhiệm vụ tổ trưởng thì giảm giờ như tổ trưởng.

d) Nhà giáo là trưởng khoa được giảm 30% giờ định mức; phó trưởng khoa, được giảm 20% giờ định mức, nếu phó trưởng khoa làm nhiệm vụ trưởng khoa thì giảm giờ như trưởng khoa.

2. Nhà giáo kiêm công tác Đảng, đoàn thể:

a) Nhà giáo kiêm Bí thư Đảng ủy nhà trường, Bí thư Chi bộ, Chủ tịch Công đoàn trường được giảm 20% giờ định mức; nhà giáo kiêm cấp phó các chức danh nêu trên được giảm 15% giờ định mức;

b) Nhà giáo kiêm công tác Bí thư Đoàn trường được giảm 50% giờ định mức, phó bí thư Đoàn trường giảm 40% giờ định mức.

c) Nhà giáo kiêm nhiều chức vụ được giảm định mức giờ giảng ở mức cao nhất. Các nhà giáo kiêm nhiệm công tác đoàn thể ở mục này, được đánh giá hoàn thành tốt nhiệm vụ mới được giảm giờ học tập, nghiên cứu khoa học.

3. Chế độ giảm giờ giảng đối với các nhà giáo khác.

a) Nhà giáo dạy thực hành các nghề đặc biệt nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm (theo Danh mục do Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội ban hành: Kỹ thuật xây dựng, **Chế tạo thiết bị cơ khí**) được giảm 10% giờ định mức;

b) Nhà giáo trong thời gian tập sự, thử việc được giảm 30% giờ định mức;

c) Nhà giáo nữ có con nhỏ dưới 12 tháng tuổi được giảm 15% giờ định mức.

d) Nhà giáo trong thời gian thai sản, chữa bệnh dài ngày được giảm định mức giờ giảng theo tỷ lệ tương ứng giữa thời gian nghỉ hưởng trợ cấp bảo hiểm xã hội với thời gian thực hiện công tác giảng dạy được quy định cho từng cấp trình độ.

4. Quy đổi tỷ lệ phần trăm giờ kiêm nhiệm thành giờ chuẩn.

Giờ quy đổi Tỷ lệ	Nhà giáo dạy cấp trình độ		
	Cao đẳng	Trung cấp	Sơ cấp
10%	45	51	58
15%	68	77	87
20%	90	102	116
30%	135	153	174
40%	180	204	232
50%	225	255	290

#### **Điều 10. Các quy định khác:**

1. Nhà giáo dạy giáo dục thể chất được cấp trang phục thể thao một năm 1 bộ: quần, áo, dày, 1 đôi vớ.

2. Nhà giáo dạy giáo dục thể chất mỗi giờ giảng dạy thực hành được bồi dưỡng số tiền bằng 1% lương cơ bản.

3. Nhà giáo được nhà trường chấp thuận cho đi học tập trung từ 8 tuần đến dưới 30 tuần thì được giảm giờ tiêu chuẩn theo quy định là 14 giờ chuẩn/tuần sau khi trừ giờ nghiên cứu khoa học, học tập nâng cao trình độ.

4. Nhà giáo được nhà trường cử đi học các lớp tại chức: quản lý nhà nước, cao cấp chính trị, trung cấp chính trị, các lớp học nâng cao trình độ, lớp bồi dưỡng nghiệp vụ ... có thời gian trên 8 tuần được coi như hoàn thành nhiệm vụ nghiên cứu khoa học, học tập nâng cao trình độ trong năm; nếu ít hơn thì sẽ tính theo số giờ thực học, số giờ còn lại sẽ được chuyển sang giờ giảng.

5. Nhà giáo tự giác thực hiện các nghiên cứu khoa học, làm đồ dùng thiết bị đào tạo tham gia các hội thi hoặc tham gia hội giảng đạt giải Nhất, Nhì, Ba cấp tỉnh trở lên thì được tính trừ giờ nghiên cứu khoa học và đi thực tế của năm; đạt giải Khuyến khích cấp tỉnh trở lên và đạt giải cấp trường thì chỉ được tính trừ giờ nghiên cứu khoa học của năm. Nhà giáo thực hiện các sáng kiến kỹ thuật, giải pháp công tác được Hội đồng Nhà trường công nhận được tính trừ giờ đi thực tế của năm đó nhưng không chuyển thành giờ nghiên cứu khoa học.



6. Để tránh tình trạng dư giờ cục bộ định mức giờ giao trong năm được phân theo từng khoa, tổ bộ môn.

**Điều 11. Chế độ hưởng phụ cấp ưu đãi giáo viên đứng lớp:**

Căn cứ tình hình thực tế và áp dụng quy định Thông tư số 01/2006/TTLT-BGDĐT - BNV-BTC của Liên Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội và Bộ Tài chính về chế độ phụ cấp ưu đãi đối với nhà giáo trực tiếp giảng dạy, Trường Cao đẳng nghề Bạc Liêu quy định mức hưởng phụ cấp ưu đãi như sau:

Tỷ lệ đạt giờ ĐMức	≥ 75%	≥ 50% đến < 75 %	≥ 25% đến < 50%	< 25%
Mức hưởng	100%	75%	50%	25%

**Chương III  
TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

**Điều 12. Trách nhiệm của phòng Đào tạo**

1. Căn cứ vào quy định này, tiêu chuẩn chức danh nhà giáo và phối hợp với phòng Tổ chức hành chính lập bảng định mức giờ giảng cho từng cán bộ, nhà giáo, viên chức các phòng, ban trình Hiệu trưởng phê duyệt vào mỗi đầu năm học.

2. Thống kê số giờ giảng dạy trong năm của nhà giáo, cán bộ, nhân viên để làm cơ sở tính tiền phụ cấp ưu đãi.

3. Thống kê tổng số giờ thực hiện trong năm, giờ học tập, bồi dưỡng nâng cao trình độ, nghiên cứu khoa học và thực tập tại doanh nghiệp của nhà giáo, cán bộ, viên chức các phòng, ban để làm cơ sở thanh toán tiền thêm giờ.

**Điều 13. Trách nhiệm của phòng Tổ chức hành chính**

1. Cung cấp thông tin về chuyên môn, nghiệp vụ và phối hợp với phòng Đào tạo lập bảng định mức giờ giảng cho từng cán bộ, nhà giáo, viên chức các phòng, ban.

2. Thực hiện thanh toán các chế độ của nhà giáo, viên chức các phòng, ban theo quy định của Nhà trường.

**Điều 14. Trách nhiệm của các Khoa chuyên môn và Trung tâm**

1. Phân công, điều tiết giờ giảng trong năm cho từng nhà giáo theo bảng định mức giờ giảng đã được phê duyệt; cho nhà giáo đăng ký thời gian và nội dung học tập, bồi dưỡng nâng cao trình độ, nghiên cứu khoa học và thực tập thực tế tại doanh nghiệp để theo dõi.

2. Tổng hợp số giờ thực hiện trong năm học, giờ học tập, bồi dưỡng nâng cao trình độ, nghiên cứu khoa học và thực tập thực tế tại doanh nghiệp gửi về phòng Đào tạo tổng hợp theo kế hoạch hàng năm.

**Chương IV  
ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH**

**Điều 15. Hiệu lực thi hành**

1. Quy định này có hiệu lực từ năm học 2019 – 2020.
2. Thay thế Quy định chế độ làm việc của nhà giáo giáo dục nghề nghiệp, cán bộ quản lý tham gia giảng dạy số 163/QyĐ-CDN ngày 13/9/2018.

3. Trong quá trình thực hiện , nếu có khó khăn vướng mắc các đơn vị và cán bộ, nhà giáo, nhân viên phản ảnh về phòng Đào tạo tổng hợp trình Hiệu trưởng để xem xét giải quyết./.

***Nơi nhận:***

- Ban Giám hiệu;
- Các phòng, khoa;
- Lưu VT.

**HIỆU TRƯỞNG**